

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS

Ban hành theo Thông tư số của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: 15/5

Sơ bộ 6 tháng: 15/11

Ước tính năm: 15/11

Sơ bộ năm: 15/12

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ - Đơn vị báo cáo: Cục
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Thống kê

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	$3 = \frac{2}{1} \times 100$
Tổng sản lượng thủy sản (I+II)	03	tấn			
1. Sản phẩm thủy sản khai thác (I+2)	031	tấn			
1. Sản phẩm thủy sản khai thác biển (1.1+1.2+1.3)	0311	tấn			
1.1. Cá khai thác biển	031100	tấn			
- Cá ngừ	031101	“			
- Cá ngừ thường	03110110	“			
- Cá ngừ đại dương	03110120	“			

+ Cá nùg ñại dương sọc ñura	03110120 1	“			
+ Cá nùg ñại dương vây vàng	03110130 1	“			
+ Cá nùg ñại dương mắt to	03110140 1	“			
+ Cá nùg ñại dương khác	03110190 1	“			
Cá thu	0311021	“			
Cá nục	0311022	“			
Cá trích	0311023	“			
Cá chỉ vàng	0311024	“			
Cá bạc má	0311025	“			
Cá hồ	0311026	“			
Cá cơm	0311027	tấn			
Cá cam	0311028	“			
Cá hồng	0311031	“			
Cá chim	0311032	“			
Cá ngừ	0311033	“			
Cá giò	0311034	“			
Cá mòi	0311035	“			
Cá chẽm	0311035	“			
Cá nhám	0311037	“			

Cá sòng	0311038	“			
Cá song	0311041	“			
Cá mú	0311042	“			
Cá chinh	0311043	“			
Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	0311044	“			
Cá bò	0311045	“			
Cá đuối	0311046	“			
Cá trác	0311047	“			
Cá bóng	0311048	“			
Cá liệt	0311049	“			
Cá cò	03110901	“			
Cá đồng	03110902	“			
Cá khoai	03110903	“			
Cá bè	03110904				
Cá cu	03110905				
Cá cẵng	03110906				
Cá mó	03110907				
Cá bã trầu	03110908				
Cá sơn	03110909				
Cá khế	03110910				

Cá ngựa	03110911				
Cá móm	03110912				
Cá nanh heo	03110913				
Cá khai thác biển khác còn lại	03110999				
1.2. Tôm khai thác biển	031105	tấn			
Tôm he	0311051	“			
Tôm sắt	0311052	“			
Tôm đất	0311053	“			
Tôm hùm	0311054	“			
Tôm sú	0311055	“			
Tôm rào	0311056	“			
Tôm tít (Tôm càng sông, tôm thuyền, bễ bễ)	0311057	“			
Tôm bạc	0311058	“			
Tôm khác khai thác biển	0311058	“			
1.3. Hải sản khác khai thác biển	0311000	tấn			
a. Giáp xác	031106	“			
+ Cua bể	0311061	“			
+ Rạm	0311062	“			
+ Ghẹ	0311066	“			
+ Cù kì	0311064	“			

+ Giáp xác khác	0311069	“			
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	031107	“			
+ Ngao (Nghêu)	0311071	“			
+ Sò	0311072	“			
+ Ốc móng tay	0311073	“			
+ Tu hải	0311074	“			
+ Vẹm xanh	0311075	“			
+ Hàu	0311076	“			
+ Bào ngư	0311077	“			
+ Trùng trục	0311078	“			
+ Nhuyễn thể hai mảnh vỏ còn lại	0311079	“			
c. Động vật thân mềm	031108	“			
+ Mực	0311081	“			
-- Mực ống	03110811	“			
-- Mực nang	03110812	“			
-- Mực lá	03110813	“			
-- Mực trứng	03110814	“			
-- Mực sim	03110815	“			
-- Mực khác	03110819	“			
+ Sứa	0311082	“			
+ Bạch tuộc	0311083	“			

+ Ốc hương	0311084	“			
+ Ốc khác (ngoài Ốc hương)	0311085	“			
+ Hải sâm	0311086	“			
+ Sứa sùng	0311087	“			
+ Nhuyễn thể khác còn lại	0311089	“			
d. Hải sản khác còn lại	031109	“			
+ Rong câu	0311091	“			
+ Rong sụn	0311092	“			
+ Rong biển khác	0311093	“			
+ Ruốc	0311094	“			
+ Sam	0311095	“			
+ Cầu gai	0311096	“			
+ Hải sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0311099	“			
2. Sản phẩm khai thác nội địa (2.1+2.2+2.3)	0312	tấn			
2.1. Cá khai thác nội địa	031201	tấn			
Cá rô đồng	0312011	“			
Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	“			
Cá đối	0312013	“			
Cá trắm	0312014	“			
Cá chép	0312015	“			

Cá rô phi	0312016	“			
Cá mè	0312017	“			
Cá khác khai thác nội địa	0312019	“			
2.2. Tôm khai thác nội địa	031202	“			
Tôm rảo	0312021	“			
Tôm đất	0312022	“			
Tôm bạc	0312023	“			
Tôm thẻ	0312024	“			
Tôm càng sông	0312025	“			
Tôm càng xanh	0312026	“			
Tôm khai thác nội địa khác	0312029	“			
2.3. Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	tấn			
Cua các loại	0312031	“			
Ốc các loại	0312032	“			
Hến/don/dắt/vạm	0312033	“			
Trai	0312034	“			
Lươn, chạch	0312035	“			
Ếch	0312036	“			
Ruốc	0312037	“			
Ba ba	0312038	“			
Thủy sản khác khai thác nội địa	0312039	“			

II. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng (I+2)	032	tấn			
1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321	tấn			
1.1. Cá nuôi biển	03211	tấn			
Cá song (cá mú)	0321110	“			
Cá vược (cá chẽm)	0321120	“			
Cá giò (cá bóp biển)	0321130	“			
Cá hồng	0321140	“			
Cá măng	0321150	“			
Cá đối	0321160	“			
Cá tráp	0321170	“			
Cá rô phi	0321180	“			
Cá nuôi biển khác	0321190	“			
1.2. Tôm nuôi biển	03212	tấn			
Tôm hùm	032121	“			
Tôm he	032122	“			
Tôm sú	032123	“			
Tôm thẻ	032124	“			
Tôm thẻ rần	032125	“			
Tôm rảo	032126	“			
Tôm khác nuôi biển	032129	“			
1.3. Thủy sản khác nuôi biển	03213	tấn			

a. Giáp xác nuôi biển	032131	“			
Cua bể	0321311	“			
Ghẹ	0321312	“			
Rạm	0321313	“			
Cù kì	0321314	“			
Cua đồng	0321315	“			
Giáp xác khác còn lại	0321319	“			
a. Nhuyễn thể nuôi biển	032132	“			
Sò lông	0321321	“			
Sò huyết	0321322	“			
Nghêu	0321323	“			
Trai ngọc	0321324	“			
Hàu	0321325	“			
Ốc hương	0321326	“			
Vẹm xanh	0321327	“			
Tu hải	0321328	“			
Nhuyễn thể khác còn lại	0321329	“			
c. Thủy sản nuôi biển khác còn lại	032139	“			
Rong câu	0321391	“			
Rong sụn	0321392	“			
Cầu gai	0321393	“			

Giun biển	0321394	“			
Thủy sản khác còn lại chưa phân vào đâu	0321399	“			
2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322	tấn			
2.1. Cá nuôi nội địa	03221	“			
Cá tra	0322111	“			
Cá trê	0322112	“			
Cá kèo	0322113	“			
Cá lăng	0322114	“			
Cá chiên	0322115	“			
Cá tầm	0322115	“			
Cá chình	0322117	“			
Cá nheo	0322118	“			
Cá rô phi	0322121	“			
Cá diêu hồng	0322122	“			
Cá giò (cá bóp)	0322123	“			
Cá chẽm (cá vược)	0322124	“			
Cá song (cá mú)	0322125	“			
Cá đối	0322126	“			
Cá sặc rằn	0322127	“			
Cá ét	0322128	“			

Cá trắm	0322131	“			
Cá mè	0322132	“			
Cá trôi	0322133	“			
Cá rô đồng	0322134	“			
Cá chim trắng	0322135	“			
Cá măng	0322136	“			
Cá thác lác	0322137	“			
Cá chày	0322138	“			
Cá chép	0322141	“			
Cá quả	0322142	“			
Cá bống tượng	0322143	“			
Cá bống bớp	0322144	“			
Cá dầm xanh	0322145	“			
Cá hồi	0322146	“			
Cá hô	0322147	“			
Cá khác nuôi nội địa	0322199	“			
2.2. Tôm nuôi nội địa	03222	tân			
Tôm sú	0322201	“			
Tôm thẻ chân trắng	0322202	“			
Tôm đất	0322203	“			
Tôm rảo	0322204	“			

Tôm càng xanh	0322205	“			
Tôm càng sông	0322206	“			
Tôm tít (Bề bề)	0322207	“			
Tôm bạc đất	0322208	“			
Tôm khác nuôi nội địa	0322209	“			
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	tấn			
a. Giáp xác nuôi nội địa	032231	tấn			
Cua bể	03223111	“			
Cua đồng	03223112	“			
Ghẹ	0322312	“			
Rạm	0322313	“			
Cù kì	0322314	“			
Giáp xác nuôi nội địa khác	0322319	“			
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	“			
Sò lông	0322321	“			
Sò huyết	0322322	“			
Nghêu, ngao	0322323	“			
Trai ngọc	0322324	“			
Hàu	0322325	“			
Trai, hến (ngoài trai ngọc)	0322326	“			

Vẹm xanh	0322327	“			
Tu hài	0322328	“			
Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0322328	“			
c. Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	032233	“			
Ếch	0322331	“			
Ba ba	0322332	“			
Cá sấu	0322333	“			
Ốc hương	0322334	“			
Lươn, chạch	0322335	“			
Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322336	“			
Thủy sản khác nuôi nội địa	0322339	“			
3. Sản phẩm giống thủy sản	03200	triệu con			
3.1. Giống thủy sản nuôi biển	03214	“			
a. Cá giống	032141	“			
b. Tôm giống	032142	“			
Tôm hùm	0321421	“			
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	032143	“			
1.2. Giống thủy sản nuôi nội địa	03224	triệu con			
a. Cá giống nuôi nội địa	032241	“			
Cá bột giống	03224100	“			

Trong đó: cá tra bột giống	03224100 1	“			
Cá hương giống	03224101	“			
Trong đó: cá tra hương giống	03224101 1	“			
Cá tra giống	0322411	“			
Cá kèo giống	0322412	“			
Cá hồi giống	0322413	“			
Cá rô phi giống	0322414	“			
Cá chép giống	0322415	“			
Cá mú/ cá song	0322416	“			
Cá trắm giống	0322417	“			
Cá giò (bớp, bớp, bớp)	0322418	“			
Cá giống nuôi nội địa khác	0322419	“			
b. Tôm giống nuôi nội địa	032242	“			
Tôm sú giống (trừ tôm bột giống)	0322421	“			
Trong đó	+ Giống post 12	03224211	“		
	+ Giống post 15	03224212	“		
Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột giống)	0322422	“			
Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột giống)	0322423	“			
Trong đó	+ Giống post 12	03224211	“		

	+ Giống post 15	03224212	“			
Tôm bột giống		0322424	“			
Trong đó	Tôm sú bột giống	03224241	“			
	Tôm thẻ CT bột giống	03224242	“			
	Tôm càng xanh bột giống	03224246	“			
Tôm giống khác nuôi nội địa		0322429	“			
c. Giống thủy sản khác nuôi nội địa		032243	“			
Ếch giống		0322431	“			
Cua đồng giống		0322432	“			
Cá sấu giống		0322433	“			
Ba ba giống		0322434	“			
Giống thủy sản khác nuôi nước ngọt		0322439	“			
5. Thuần dưỡng giống thủy sản		032214	Triệu đồng			
5. Cá cảnh		032215	Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng năm
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Nguồn: Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT